

Số: 104 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2411/KCNĐN-MT ngày 15/6/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-KCNĐN ngày 29/3/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSteel tại lô II, đường số 3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSteel tại văn bản không số đề ngày 12/7/2023 về việc giải trình, chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất thép cán xây dựng, công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn luyện phôi thép từ nguồn thép phế liệu sạch, đã qua xử lý; không bao gồm công đoạn xi mạ, xử lý phế liệu)”;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSteel (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thép cán xây dựng, công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn luyện phôi thép từ nguồn thép phế liệu sạch, đã qua xử lý; không bao gồm công đoạn xi mạ, xử lý phế liệu)” tại lô II, đường số 3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất thép cán xây dựng, công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm công đoạn luyện phôi thép từ nguồn thép phế liệu sạch, đã qua xử lý; không bao gồm công đoạn xi mạ, xử lý phế liệu)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô II, đường số 3, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5547787016, chứng nhận lần đầu ngày 29/11/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 01/06/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0305393838 - 001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thép cán xây dựng (trong quy trình sản xuất có công đoạn luyện phôi thép, không bao gồm công đoạn luyện, xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm II.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 65.850 m².

- Quy mô: Dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất: thép các loại 150.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến ngày 15 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **104/GPMT-KCNĐN** ngày **15** tháng **8** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước thải nhà ăn, lưu lượng 25,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải công nghiệp (nước giải nhiệt, làm mát) tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 869/HĐXLNT/20 lập ngày 31/12/2020 với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền để thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của dự án.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú trên đường số 04.

- Tọa độ vị trí: X = 1184940; Y = 407178 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 25,2 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú (tại Hợp đồng xử lý nước thải số 869/HĐXLNT/20 lập ngày 31/12/2020 với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom bằng tuyến ống bê tông tròn có đường kính $\Phi 400$ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được dẫn về hố ga cuối cùng trong khuôn viên dự án bằng tuyến ống bê tông tròn có đường kính $\Phi 400$ sau đó dẫn về hố ga đầu nối của KCN chiều dài từ hố ga cuối cùng trong khuôn viên dự án ra hố ga đầu nối nước thải KCN khoảng 20 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải từ nhà vệ sinh (sau khi qua bể tự hoại), nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) → Hố thụ - Song chắn rác → Bể cân bằng → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Công suất thiết kế: $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, HCl, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đầu ra đầu nối với KCN theo giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể cân bằng trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ tháng 04/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (nguồn số 1).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hố ga đầu nối nước thải $X = 1185162$, $Y = 407583$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, múi chiếu 30).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Tần suất quan trắc: 03 mẫu đơn (01 mẫu/ngày) trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

+ Thông số quan trắc pH, màu, COD, BOD₅, TSS, Amoni, Nitơ tổng, Phospho tổng, Coliform (09 thông số).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.6 Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục các sự cố tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104/GPMT -KCNĐN ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi từ lò nung Xưởng cán thép (sử dụng khí CNG).
- Nguồn số 02: bụi từ lò luyện trung tần Xưởng luyện phôi thép

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của lò nung Xưởng cán thép sử dụng khí CNG (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1185180; Y = 407280 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, múi chiều 30).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ lò luyện trung tần (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1185103, Y = 407248 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, múi chiều 30).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 395.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 360.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Từ năm 2023-2025	Từ năm 2026-2029	Từ năm 2030		
I	Dòng khí thải số 01		(1)	(2)	(3)		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	Áp suất	mmHg	-	-	-		
3	Nhiệt độ	°C	-	-	-		
4	O ₂	%	-	-	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	144	72	36		
6	NO _x	mg/Nm ³	612	540	360		
7	SO ₂	mg/Nm ³	360	360	360		
8	CO	mg/Nm ³	720	360	216		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục của Chính phủ
			Từ năm 2023-2025	Từ năm 2026-2029	Từ năm 2030		
9	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	7,2	7,2	7,2	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
10	Cadimi và hợp chất tính theo Cd)	mg/Nm ³	3,6	0,72	0,144		
11	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	7,2	7,2	7,2		
12	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,6	3,6	1,44		
13	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	21,6	21,6	14,4		
14	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	-	1,44	14,1		
15	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	-	2,88	2,88		
II	Dòng khí thải số 2		(4)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			06 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Áp suất	mmHg	-				
3	Nhiệt độ	°C	-				
4	O ₂	%	-				
5	Bụi	mg/Nm ³	32				
6	NO _x	mg/Nm ³	192				
7	SO ₂	mg/Nm ³	320				
8	CO	mg/Nm ³	320				
9	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	6,4			01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Từ năm 2023-2025	Từ năm 2026-2029	Từ năm 2030		
10	Cadimi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,13			01 năm/lần	định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
11	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	6,4				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
12	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	1,28				
13	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	12,8				
14	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,28				
15	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	2,56				

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3; cột A1; $K_p=0,9$; $K_v = 0,8$).

(2) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3; cột A2; $K_p=0,9$; $K_v = 0,8$).

(3) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3; cột A3; $K_p=0,9$; $K_v = 0,8$).

(4) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3; cột A3; $K_p=0,8$; $K_v = 0,8$).

Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3; $K_v = 0,8$, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải, cột áp dụng theo từng nguồn thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: bụi từ lò nung Xưởng cán thép (sử dụng khí CNG) theo đường ống thu gom và thải ra môi trường thông qua ống khói cao 35m.

- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ lò luyện trung tần Xưởng luyện phôi thép theo đường ống thu gom có đường kính $\Phi 1,5\text{m}$ - $\Phi 2,4\text{m}$ có kết cấu bằng thép sơn chịu nhiệt để đưa về hệ thống xử lý công suất thiết kế 360.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Chụp hút* → *Hệ thống ống dẫn* → *Bộ đập tia lửa* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí (cao 25m, đường kính $\Phi 3,2\text{m}$)*

- Công suất thiết kế: 360.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: thuộc đối tượng phải lắp đặt.

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: sau hệ thống xử lý bụi của lò luyện.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, %O₂, bụi, NO_x, SO₂, CO.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ tháng 04/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1 Biện pháp, công trình xả bụi, khí thải đã được cấp Giấy xác nhận số 184/GXN-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai gồm:

Ống thoát khí thải lò nung Xưởng cán thép (sử dụng khí CNG).

2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của dự án:

01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò luyện trung tần Xưởng luyện thép, công suất thiết kế: 360.000 m³/giờ (nguồn số 2).

2.2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ lò luyện trung tần (nguồn số 02);

- Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185103$, $Y = 407248$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, múi chiều 30).

2.2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Tần suất quan trắc: 03 mẫu đơn (01 mẫu/ngày) trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi, NO_x , SO_2 , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb), Đồng và hợp chất (tính theo Cu), Chì và hợp chất (tính theo Pb), Kẽm và hợp chất (tính theo Zn), Niken và hợp chất (tính theo Ni) (gồm 10 thông số).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lưu lượng dòng khí thải, sử dụng nhật ký vận hành, lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104/GPMT -KCNĐN ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực lò luyện - Xưởng luyện;
- Nguồn số 02: khu vực máy đúc - Xưởng luyện;
- Nguồn số 03: khu vực máy cán thô - Xưởng cán;
- Nguồn số 04: khu vực máy cán tinh - Xưởng cán;
- Nguồn số 05: khu vực sàn nguội - Xưởng cán;
- Nguồn số 06: khu vực sàn chờ - Xưởng cán;
- Nguồn số 07: khu vực sàn chuyển - Xưởng cán;
- Nguồn số 08: khu vực đóng bó - Xưởng cán;
- Nguồn số 09: khu vực Xưởng gia công cơ khí;
- Nguồn số 10: khu vực Xưởng sửa chữa cơ điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực lò luyện - Xưởng luyện. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185102, Y = 407316.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy đúc - Xưởng luyện. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185100, Y = 407315.
- Nguồn số 03: từ khu vực máy cán thô - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185020, Y = 407295.
- Nguồn số 04: từ khu vực máy cán tinh - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185025, Y = 407289.
- Nguồn số 05: từ khu vực sàn nguội - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185010, Y = 407215.
- Nguồn số 06: từ khu vực sàn chờ - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185015, Y = 407220.
- Nguồn số 07: từ khu vực sàn chuyển - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185020, Y = 407180.
- Nguồn số 08: từ khu vực đóng bó - Xưởng cán. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1184980, Y = 407315.
- Nguồn số 09: từ khu vực Xưởng gia công cơ khí. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185020, Y = 407315.
- Nguồn số 10: từ khu vực Xưởng sửa chữa cơ điện. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1185019, Y = 407246.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

S T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **104/GPMT** -KCNĐN ngày **15** tháng **8**
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 163.946 kg/năm.

STT	Chủng loại	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	4.930
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	1.900
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	7.000
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	10
5	Ắc quy chì thải	Rắn	19 0 601	NH	10
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	KS	96
7	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò luyện	Rắn	05 01 04	NH	150.000
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					163.946

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 14.040.560 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi thép	Rắn	05 01 06	TT	9.600.000
2	Vảy cán	Rắn	05 01 08	TT-R	1.440.000
3	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 06	TT-R	250

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Giấy văn phòng, carton thải	Rắn	18 01 05	TT-R	250
5	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	30
6	Thép vụn	Rắn	-	TT	5.250.000
7	Túi vải lọc bụi	Rắn	18 02 02	TT	30
8	Bụi từ ống thoát khí lò nung xương cán	Rắn	05 01 07	TT	3.000.000
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					14.040.560

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 157,5 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	157,5
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến		157,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 22,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh bằng tôn, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 184,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104/GPMT -KCNĐN ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận đầu nối, tiếp nhận xử lý tập trung với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN; tuyệt đối không xả nước thải ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.
3. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương

án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

10. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

12. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

15. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

16. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI